

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 501- 600

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
501	恶心	ěxin	động từ: buồn nôn, ghê tởm	Xiǎngdào diànyǐng lǐ xuèxīng de huàmiàn, wǒ jiù ěxin. 想到电影里血腥的画面，我就恶心。 Nghĩ đến cảnh máu me trong phim, mình liền buồn nôn.
502	遏制	èzhì	động từ: kiềm chế, kìm hãm, ngăn chặn, kìm lại	Shìjiè gèguó zhèngfǔ zhèng nǐngdìng duìcè yǐ èzhì bìngdú de chuánbō. 世界各国政府正拟定对策以遏制病毒的传播。 Chính phủ các nước trên thế giới đang vạch ra chính sách để kìm hãm sự lây lan của dịch bệnh.
503	恩怨	ēnyuàn	danh từ: ân oán	Tā néng fàngxià gèrén ēnyuàn, yuánliàng yī gè céngjīng shānghài guò tā de rén, zhè shì zhíde jìngpèi de. 他能放下个人恩怨，原谅一个曾经伤害过他的人，这是值得敬佩的。 Anh ấy có thể bỏ qua ân oán cá nhân, tha thứ cho người đã từng làm tổn thương mình, ấy là điều đáng kính phục.

504	耳环	ěrhuan	danh từ: khuyên tai, bông tai	Wǒ diào le yī zhī ěrhuan, nǐ néng bāng wǒ zhǎo zhǎo ma? 我掉了一只耳环，你能帮我找找吗？ Tôi rơi mất một cái bông tai, bạn có thể giúp tôi tìm không?
505	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	danh từ: khí carbon dioxide, khí cacbonic, CO ₂	Zhíwù néng xīshōu èryǎnghuàtàn bìng shìfàng yǎngqì. 植物能吸收二氧化碳并释放氧气。 Thực vật có thể hấp thụ khí cacbonic và giải phóng khí oxi.
506	而已	éryǐ	trợ từ: mà thôi, ấy mà, thôi mà	Wǒ méi shēngbìng, zhǐshì zuówǎn méi shuì hǎo, xiànzài yǒudiǎn tóuyūn éryǐ. 我没生病，只是昨晚没睡好，现在有点头晕而已。 Mình không ốm, chỉ là tối qua ngủ không ngon, nên giờ hơi chóng mặt thôi mà.
507	发布	fābù	động từ: tuyên bố, phát ra, thông báo, phát hành, đăng	Wǒmen gōngsī zài wǎngshàng fābù le zhāopìn qǐshì. 我们公司在网上发布了招聘启事。 Công ti chúng tôi đã đăng thông báo tuyển nhân sự lên mạng.
508	发财	fācái	động từ: giàu, giàu lên, phát tài	Rúguǒ wǒ fācái le, wǒ jiù mǎi yī dòng biéshù. 如果我发财了，我就买一栋别墅。 Nếu mình phát tài, mình sẽ mua một căn biệt thự.
509	发呆	fādāi	động từ: đờ ra, ngây người, ngẩn người, thẫn	Tā zuò zài yángtái shàng, wàng zhe yuǎnfāng fādāi. 她坐在阳台上，望着远方发呆。

			thờ	Cô ấy ngồi ở ban công, thần thờ nhìn về phía đằng xa.
510	发动	fādòng	động từ: phát động, khởi động, bắt đầu	Wǒ de chē pāomáo le, zěnmē yě fādòng bù qilai. 我的车抛锚了，怎么也发动不起来。 Xe mình chết máy rồi, làm thế nào cũng không khởi động lại được.
511	发火	fāhuǒ	động từ: bắt lửa, nổi nóng	Tā xìnggé wēnhé, wǒ cóngméi jiàn guò tā fāhuǒ. 他性格温和，我从没见过他发火。 Tính anh ấy rất điềm đạm, tôi chưa từng thấy anh ấy nổi nóng.
512	发觉	fājué	động từ: phát giác, phát hiện ra	Dāng tā fājué bèi piàn shí, piànzi yǐjīng táopǎo le. 当他发觉被骗时，骗子已经逃跑了。 Lúc anh ấy phát giác mình bị lừa, tên lừa đảo đã bỏ chạy rồi.
513	法人	fǎrén	danh từ: (luật) pháp nhân	Zuòwéi fǎrén dàibiǎo, tā yīnggāi duì zhè jiàn shì fù zǒng zé. 作为法人代表，他应该对这件事负总责。 Là người đại diện của pháp nhân, anh ta cần phải chịu trách nhiệm chính trong việc này.
514	发射	fāshè	động từ: bắn ra, phóng, phát ra	Jiézhì èr líng yī qī nián, Zhōngguó gòng fāshè le yī bǎi bāshí qī kē wèixīng. 截至 2017 年，中国共发射了 187 颗卫星。

				Tính đến năm 2017, Trung Quốc đã phóng tất cả 187 vệ tinh.
515	发誓	fāshì	động từ: thề, phát thệ, xin thề	Wǒ fāshì wǒ yīdìng ràng nǐ guò shàng gèng hǎo de shēnghuó! 我发誓我一定让你过上更好的生活! Tôi thề tôi nhất định sẽ mang đến cho bạn một cuộc sống tốt hơn.
516	发行	fāxíng	động từ: phát hành	Zhè wèi gēshǒu yī nián nèi fāxíng le sān zhāng xīn chàngpiàn. 这位歌手一年内发行了三张新唱片。 Trong vòng một năm, ca sĩ này đã phát hành ba album ca nhạc.
517	发炎	fāyán	động từ: sưng, viêm, tấy	Wǒ sǎngzi fāyán le, tūnyàn shí hěn nánshòu. 我嗓子发炎了，吞咽时很难受。 Cổ họng mình viêm rồi, nuốt vào rất khó chịu.
518	发扬	fāyáng	động từ: phát huy, đề cao, nêu cao, tăng cường	Zài gōngzuò zhōng, wǒmen yào fāyáng tuándù xiézuò jīngshén. 在工作中，我们要发扬团队协作精神。 Trong công việc, chúng ta phải nêu cao tinh thần đồng đội.
519	发育	fāyù	động từ: dậy thì, trưởng thành, lớn lên, phát triển,	Yīshēng shuō tā fù zhōng de tāi'ér fāyù liánghǎo. 医生说她腹中的胎儿发育良好。 Bác sĩ nói thai nhi của cô ấy phát triển rất khỏe mạnh.

			phát dục	
520	番	fān	lượng từ: (dùng với những số từ nhất định để diễn đạt quá trình hoặc hành động nào đó tốn thời gian và công sức)	Tā xiǎng gàn chū yī fān dà shìyè. 他想干出一番大事业。 Anh ấy muốn làm việc lớn.
521	反驳	fǎnbó	động từ: phản bác, phản đối (một phát biểu hoặc cáo buộc)	Tā duì wǒ fāhuǒ shì yīnwèi wǒ fǎnbó le tā de guāndiǎn. 他对我发火是因为我反驳了他的观点。 Anh ấy nổi nóng với tôi vì tôi phản bác quan điểm của anh ấy.
522	反常	fǎncháng	tính từ: bất thường	Tā jīntiān de jǔdòng hěn fǎncháng, shìbùshì chū le shénme shìr? 他今天的举动很反常，是不是出了什么事儿？ Hôm nay anh rất hành xử rất bất thường, có phải có chuyện gì rồi không?
523	范畴	fànchóu	danh từ: phạm trù	Zhège gàiniàn shǔyú zhéxué fànchóu. 这个概念属于哲学范畴。 Khái niệm này thuộc phạm trù triết học.

524	反倒	fǎndào	phó từ: ngược lại	Wǒ měitiān kòngzhì yǐnshí, hái jiè diào le tiánsní, kě wǒ yīdiǎnr yě méi shòu, fǎndào pàng le bùshǎo. 我每天控制饮食, 还戒掉了甜食, 可我一点儿也没瘦, 反倒胖了不少。 Ngày nào tôi cũng ăn kiêng, còn cai cả đồ ngọt, nhưng tôi chẳng gầy đi tí nào, ngược lại còn béo lên nhiều.
525	反动	fǎndòng	tính từ: phản động	Fǎndòngpài bǎ guó nèi júshì jiǎo de fēicháng hùnluàn. 反动派把国内局势搅得非常混乱。 Phe phản động làm rối loạn tình hình trong nước.
526	反感	fǎngǎn	danh từ: ác cảm, điều phản cảm	Tā bù fùzérèn de xíngwéi yǐnqǐ le wǒ qiángliè de fǎngǎn. 他不负责任的行为引起了我强烈的反感。 Hành vi vô trách nhiệm của anh ấy đã tạo cho tôi ác cảm rất lớn.
527	繁华	fánhuá	tính từ: sầm uất, phồn hoa, nhộn nhịp	Zhè shì Běijīng zuì fánhuá de jiēqū. 这是北京最繁华的街区。 This is the busiest block in Beijing. Đây là khu phố sầm uất nhất ở Bắc Kinh.

528	反抗	fǎnkàng	động từ: phản kháng, chống lại	Duìshǒu bèi tā yī quán dǎdǎo zàidì, wú lì fǎnkàng. Đối thủ被他一拳打倒在地，无力反抗。 Đối thủ bị anh ấy đánh ngã bằng một đòn, không thể phản kháng.
529	反馈	fǎnkuì	danh từ: phản hồi	Yònghù de fǎnkuì duìyú wǒmen tíshēng fúwù shuǐpíng zhìguānzhòngyào. 用户的反馈对于我们提升服务水平至关重要。 Phản hồi của khách hàng vô cùng quan trọng đối với việc nâng cao trình độ phục vụ của chúng tôi.
530	泛滥	fànlàn	động từ: tràn lan, ngập tràn	Wèishénme Zhōngguó jiǎhuò huì rúcǐ fànlàn? 为什么中国假货会如此泛滥? Tại sao hàng giả lại tràn lan ở Trung Quốc?
531	贩卖	fànmài	động từ: buôn bán	Zhè jiā diànpù zài fànmài dàobǎn guāngpán. 这家店铺在贩卖盗版光盘。 Cửa hàng này buôn bán đĩa DVD lậu.
532	繁忙	fánmáng	tính từ: bận rộn, bận bịu	Wǒ zuìjìn gōngzuò fánmáng, gēnběn méi shíjiān xiūxi. 我最近工作繁忙，根本没时间休息。 Gần đây công việc của tôi rất bận rộn, về cơ bản là không có thời gian nghỉ ngơi.

533	反面	fǎnmian	tính từ: mặt trái, phản diện, tiêu cực	Zhè jiā gōngsī de guǎnlǐ móshì zài yè nèi yīzhí bèi dàngzuò fǎnmian jiàocái. 这家公司的管理模式在业内一直被当作 反面 教材。 Mô thức quản lí của công ti này luôn bị lấy làm ví dụ tiêu cực trong ngành.
534	反射	fǎnshè	động từ: phản chiếu, phản xạ (ánh sáng, nhiệt, âm thanh, vv.)	Jìngzi néng fǎnshè guāngxiàn. 镜子能 反射 光线。 Gương có thể phản chiếu ánh sáng.
535	反思	fǎnsī	động từ: nghĩ lại, suy nghĩ lại (ví dụ: về quá khứ)	Nǐ yǒu méiyǒu fǎnsī guò nǐ wèishénme zǒngshì bànútú'érfèi? 你有没有 反思 过你为什么总是半途而废? Bạn đã từng nghĩ lại xem tại sao bản thân luôn đứt gánh giữa đường không?
536	繁体字	fántǐzì	danh từ: chữ phồn thể	Fántǐzì hé jiǎntǐzì wǒ dōu xué guò. 繁体字 和简体字我都学过。 Mình từng học qua cả chữ phồn thể lẫn giản thể.
537	反问	fǎnwèn	động từ: hỏi lại, hỏi ngược lại	Wǒ wèn tā wèishénme zhèyàng zuò, tā què fǎnwèn wǒ: "wèishénme bù ne?" 我问他为什么这样做, 他却 反问 我: "为什么不呢?" Lúc mình hỏi anh ấy sao lại làm thế, anh ấy hỏi ngược lại mình: "Tại sao không?"
538	繁殖	fánzhí	động từ: sinh sôi, sinh sản, nảy nở	Gāowēn huì jiākuài xìjūn fánzhí de sùdù. 高温会加快细菌 繁殖 的速度。

				Nhiệt độ cao sẽ đẩy nhanh tốc độ sinh sôi của vi khuẩn..
539	反之	fǎnzhī	liên từ: ngược lại, mặt khác	Qiānxū shǐ rén jìnbù, fǎnzhī, jiāo'ào shǐ rén tuìbù. 谦虚使人进步, 反之, 骄傲使人退步。 Khiêm tốn giúp người ta tiến bộ, ngược lại, kiêu ngạo khiến người ta tụt lùi.
540	放大	fàngdà	động từ: phóng to	Zhàopiàn fàngdà hòu biànde hěn móhu. 照片放大后变得很模糊。 Bức ảnh rất mờ sau khi bị phóng to.
541	放射	fàngshè	danh từ: phóng xạ	Fàngshèxìng wùzhì huì duì rén tǐ zàochéng jí dà de wēihài. 放射性物质会对人体造成极大的危害。 Vật chất phóng xạ có thể gây ra nguy hại rất lớn đối với cơ thể con người.
542	防守	fángshǒu	động từ: phòng thủ, trấn giữ	Zhè chǎng zúqiúsài yóu tā fùzé fángshǒu. 这场足球赛由他负责防守。 Anh ấy giữ trách nhiệm phòng thủ trong trận bóng này.
543	放手	fàngshǒu	động từ: buông tay, thả tay	Zhuājǐn zhège shéngzi, qiānwàn bùyào fàngshǒu, bùrán nǐ huì shuāi xiàqù de. 抓紧这个绳子, 千万不要放手, 不然你会摔下去的。 Nắm chặt lấy sợi dây, đừng có buông tay, nếu không bạn sẽ rơi xuống dưới đấy.

544	方位	fāngwèi	danh từ: vị trí, phương vị, phương hướng	Tā zài dìtú shàng zhǐchū le wǒmen suǒ chǔ de fāngwèi. 他在地图上指出了我们所处的方位。 Anh ấy tìm thấy vị trí của chúng tôi trên bản đồ.
545	方言	fāngyán	danh từ: tiếng địa phương	Zhège dìqū de fāngyán gēn pǔtōnghuà shífēn xiāngjìn. 这个地区的方言跟普通话十分相近。 Tiếng địa phương của vùng này rất gần với tiếng phổ thông.
546	防疫	fángyì	danh từ: phòng dịch	Chūnjié jiāng zhì, duō dì zhèngfǔ tiáozhěng le fángyì cuòshī. 春节将至，多地政府调整了防疫措施。 Tết Nguyên đán sắp đến, chính quyền các địa phương đã điều chỉnh phương án phòng dịch.
547	防御	fángyù	động từ: phòng ngự, chắn, che chắn	Dībà néng qǐ dào fángyù hóngshuǐ de zuòyòng. 堤坝能起到防御洪水的作用。 Đê điều có thể chắn lũ.
548	方针	fāngzhēn	danh từ: phương châm	Zhè shì zhǐdǎo wǒmen xíngdòng de yīguān fāngzhēn. 这是指导我们行动的一贯方针。 Đây là phương châm nhất quán dẫn dắt chúng tôi làm việc.

549	防止	fángzhǐ	động từ: ngăn ngừa, phòng ngừa, đề phòng	Wèi fángzhǐ bìngqíng èhuà, yīshēng jiànyì wǒ jìxù chī zhège yào. 为防止病情恶化, 医生建议我继续吃这个药。 Để đề phòng bệnh tình xấu đi, bác nghĩ khuyên nghị tôi tiếp tục dùng thuốc này.
550	防治	fángzhì	động từ: chống, phòng chống, phòng ngừa và chữa trị	Zhèngfǔ chūtái le yīxiè zhèngcè lái fángzhì shuǐwūrǎn. 政府出台了一系列政策来防治水污染。 Chính phủ đã giới thiệu một loạt chính sách nhằm chống ô nhiễm nguồn nước.
551	纺织	fǎngzhī	động từ: dệt may, dệt	Fǎngzhī yè shì zhè zuò chéngshì zuì zhòngyào de chǎnyè zhīyī. 纺织业是这座城市最重要的产业之一。 Dệt may là một trong những ngành công nghiệp quan trọng nhất của thành phố này.
552	诽谤	fěibàng	động từ: phỉ báng, nói xấu	Shuōhuà yào yǒu zhēnpíngshíjù, bùnéng suíyì fěibàng biéren. 说话要有真凭实据, 不能随意诽谤别人。 Ăn nói phải có bằng chứng xác thực, không thể tùy tiện phỉ báng người khác.
553	废除	fèichú	động từ: bãi bỏ, huỷ bỏ, xoá bỏ	Mínzhòng qiángliè yāoqiú zhèngfǔ fèichú zhè yī fǎ'àn. 民众强烈要求政府废除这一法案。 Người dân quyết liệt yêu cầu chính phủ bãi bỏ dự luật này.
554	非法	fēifǎ	tính từ: phi pháp	Tā de dàduōshù cáichǎn dōu shì tōngguò fēifǎ shǒuduàn huòqǔ de. 他的大多数财产都是通过非法手段获取的。

				Phần lớn tài sản của ông ta đều là đoạt được bằng những thủ đoạn phi pháp .
555	飞禽走兽	fēiqínzǒushòu	danh từ: chim trời cá nước, chim muông cầm thú, đủ loại động vật	Sēnlín lǐ yǒu gèzhǒnggèyàng de fēiqínzǒushòu . 森林里有各种各样的 飞禽走兽 . Trong rừng có đủ loại chim muông cầm thú .
556	沸腾	fèiténg	động từ: sôi, sôi sùng sục, sục sôi	Děng guō lǐ de shuǐ fèiténg le zài fàng rù páigǔ. 等锅里的水 沸腾 了再放入排骨。 Khi nước đã sôi thì bỏ sườn vào.
557	匪徒	fěitú	danh từ: trộm cướp, đạo tặc	Jǐngchá bǎ zhěnggè wūzi bāowéi le, fěitú wúchù kě táo. 警察把整个屋子包围了, 匪徒 无处可逃。 Cảnh sát đã bao vây cả căn nhà rồi, toán trộm cướp không có đường chạy.
558	肥沃	féiwò	tính từ: (đất đai) phì nhiêu, màu mỡ	Zhèlǐ tǔdì féiwò , liángshi měinián shōuchéng dōu hěn hǎo. 这里土地 肥沃 , 粮食每年收成都很好。 Đất đai ở đây màu mỡ , lương thực năm nào cũng bội thu.
559	飞翔	fēixiáng	động từ: bay lượn, liệng bay	Niǎor zài tiānkōng zhōng zìyóu fēixiáng . 鸟儿在天空中自由 飞翔 . Những chú chim đang tự do bay lượn trên không trung.

560	废墟	fèixū	danh từ: đồng đổ nát, đồng hoang tàn	Dìzhèn jiāng zhè zuò chéngshì huàwéi le yīpiàn fèixū. 地震将这座城市化为了一片废墟。 Trận động đất biến cả thành phố này thành một đồng đổ nát.
561	飞跃	fēiyuè	động từ: nhảy vọt, vượt bậc	Jìn jǐ nián, Zhōngguó jīngjì fēiyuè fāzhǎn. 近几年，中国经济飞跃发展。 Mấy năm gần đây, kinh tế Trung Quốc phát triển vượt bậc.
562	分辨	fēnbiàn	động từ: phân biệt	Wǒ fēnbiàn bù chū zhè liǎng zhǒng cáizhì de qūbié. 我分辨不出这两种材质的区别。 Tôi không thể phân biệt được sự khác nhau giữa hai loại chất liệu này.
563	分寸	fēncun	động từ: chừng mực, đúng mực	Gēn péngyou kāiwánxiào shí, yào zhùyì fēncun. 跟朋友开玩笑时，要注意分寸。 Khi đùa giỡn với bạn bè, phải chú ý chừng mực.
564	吩咐	fēnfù	động từ: chỉ đạo, chỉ bảo, bảo	Lǐngdǎo fēnfù wǒ bǎ héetóng xiūgǎi yīxià. 领导吩咐我把合同修改一下。 Lãnh đạo chỉ đạo tôi chỉnh sửa lại hợp đồng.
565	分红	fēnhóng	động từ: chia hoa hồng, chia lãi	Wǒ de gōngsī měinián niándǐ dōu huì gěi yuángōng fēnhóng. 我的公司每年年底都会给员工分红。

				Công ti tôi cuối năm nào cũng đều chia hoa hồng cho nhân viên.
566	分解	fēnjiě	động từ: phân giải, phân thành	Shuǐ kěyǐ fēnjiě wéi qīng hé yǎng. 水可以分解为氢和氧。 Nước có thể phân giải thành hidro và oxi.
567	分量	fèiliang	danh từ: sức nặng, trọng lượng	Zuòwéi gōngsī de zhòngyào gǔdōng, tā shuō de huà hěn yǒu fèiliang. 作为公司的重要股东，他说的话很有分量。 Là cổ đông quan trọng của công ti, lời nói của ông ấy rất có sức nặng.
568	分裂	fēnliè	danh từ: sự chia rẽ, tách rời	Pínfùchāijù guò dà kěnéng huì dǎozhì shèhuì fēnliè. 贫富差距过大可能会导致社会分裂。 Khoảng cách giàu nghèo quá lớn có khả năng lớn sẽ dẫn đến sự chia rẽ trong xã hội.
569	分泌	fēnmì	động từ: bài tiết, tiết ra	Rén zài yùndòng shí, dànǎo huì fēnmì yīzhǒng jiào duōbā'àn de wùzhì. 人在运动时，大脑会分泌一种叫多巴胺的物质。 Khi con người vận động, não bộ sẽ tiết ra một chất gọi là dopamine.
570	分明	fēnmíng	phó từ: rõ ràng, hiển nhiên, phân minh	Zhè fēnmíng shì tā de cuò, nǐ zěnmé néng guài wǒ ne? 这分明是他的错，你怎么能怪我呢？

				Đây rõ ràng là lỗi của anh ta, sao bạn lại có thể trách tôi chứ?
571	粉末	fěnmò	danh từ: bột	Tā jiāng huángdòu mó chéng fěnmò , ránhòu zhuāng jìn le guānzi zhōng. 她将黄豆磨成 粉末 ，然后装进了罐子中。 Cô ấy xay đỗ xanh thành bột, sau đó bỏ vào lọ.
572	坟墓	fénmù	danh từ: mộ, mộ phần	Zhè liǎng zuò fénmù fēnbié shì wǒ zǔfù hé zǔmǔ de. 这两座 坟墓 分别是我祖父和祖母的。 Hai ngôi mộ này lần lượt là của ông nội và bà nội tôi.
573	分歧	fēnqí	danh từ: sự phân kì, bất đồng, chia rẽ (về quan điểm)	Zài zhège wèntí shàng, wǒmen de yìjiàn chūxiàn le fēnqí . 在这个问题上，我们的意见出现了 分歧 。 Ý kiến của chúng ta về vấn đề này có sự bất đồng .
574	分散	fēnsàn	động từ: phân tán, gây mất tập trung	Tā zài nánguò shí huì tīng gē lái fēnsàn zhùyìlì. 他在难过时会听歌来 分散 注意力。 Khi buồn, anh ấy sẽ nghe nhạc để phân tán sự tập trung.
575	粉色	fěnsè	danh từ: màu hồng	Zhè tiáo fěnsè de liányīqún gèng shìhé nǐ. 这条 粉色 的连衣裙更适合你。 Cái váy liền màu hồng này hợp với bạn hơn.

576	分手	fēnshǒu	động từ: chia tay	Zuó wǎn tā hé nǚ péngyǒu fēnshǒu le, xiànzài fēicháng shāngxīn. 昨晚他和女朋友分手了，现在非常伤心。 Tôi qua anh ấy với bạn gái chia tay rồi, bây giờ đang rất buồn.
577	粉碎	fěnsuì	tính từ: vỡ tan, vỡ nát, vỡ tan tành	Huāpíng diào zài dìshàng, shuāi de fěnsuì. 花瓶掉在地上，摔得粉碎。 Cái bình hoa rơi xuống đất vỡ tan tành.
578	逢	féng	động từ: gặp, tình cờ gặp, chạm mặt	Tā féng rén biàn xuànyào zìjǐ xīn mǎi de shǒubiǎo. 他逢人便炫耀自己新买的手表。 Hễ gặp ai là anh ta lại khoe cái đồng hồ đeo tay mới mua của mình.
579	风暴	fēngbào	danh từ: cơn bão, trận bão	Yī chǎng fēngbào guòhòu, jǐ kē shù dǎo zài le rénxíngdào shàng. 一场风暴过后，几棵树倒在了人行道上。 Sau trận bão, mấy cái cây đổ gãy trên vỉa hè.
580	封闭	fēngbì	động từ: đóng cửa (dừng hoạt động), niêm phong	Yóuyóu dàwù mímán, fēijī wúfǎ jiàngluò, jīchǎng jiāng zànshí bèi fēngbì. 由于大雾弥漫，飞机无法降落，机场将暂时被封闭。 Vì sương mù dày đặc, máy bay không thể nào hạ cánh, sân bay sẽ bị đóng cửa tạm thời.

581	风度	fēngdù	danh từ: phong độ, tác phong, phong thái	Tā bùjǐn zhǎngde shuài, hái hěn yǒu shēnshì fēngdù. 他不仅长得帅，还很有绅士风度。 Anh ấy không những đẹp trai mà còn rất có phong độ.
582	风光	fēngguāng	danh từ: phong cảnh, quang cảnh	Zhèlǐ de fēngguāng ràng yóukè men zàntànbù yǐ. 这里的风光让游客们赞叹不已。 Phong cảnh ở đây khiến du khách ca ngợi hết lời.
583	封建	fēngjiàn	tính từ: phong kiến	Zài fēngjiànzhìdù xià, hūnyīn shì bùnéng zìjǐ zuòzhǔ de, érshì fùmǔ shuōlesuàn. 在封建制度下，婚姻是不能自己做主的，而是父母说了算。 Dưới chế độ phong kiến, hôn nhân không thể tự mình định đoạt, mà là do cha mẹ sắp đặt.
584	锋利	fēnglì	tính từ: sắc, sắc bén (VD: dao, kéo)	Zhè bǎ dāo hěn fēnglì, qiē miànbāo shí yào xiǎoxīn yīdiǎnr. 这把刀很锋利，切面包时要小心一点儿。 Con dao này rất sắc, dùng cắt bánh mì phải cẩn thận một chút.
585	丰满	fēngmǎn	tính từ: đầy đà, mập mạp, mũm mĩm, đầy đặn	Tā rènwéi shēncái fēngmǎn yīdiǎn de nǚxìng gèng xìnggǎn. 他认为身材丰满一点的女性更性感。 Anh ấy cho rằng những cô gái có thân hình đầy đặn thì gọi cảm hơn.

586	风气	fēngqì	danh từ: nếp sống, bầu không khí	Suízhe shèhuì fēngqì de hǎozhuǎn, bù wénmíng de xíngwéi yě yuèlǎiyuè shǎojiàn le. 随着社会风气的好转，不文明的行为也越来越少见了。 Cùng với sự chuyển biến tích cực của nếp sống xã hội, những hành vi không văn minh ngày càng hiếm thấy.
587	风趣	fēngqù	tính từ: dí dỏm, hài hước, thú vị	Tā shì gè fēngqù de rén, chángcháng bǎ péngyou men dòuxiào. 他是个风趣的人，常常把朋友们逗笑。 Anh ấy là một người dí dỏm, thường hay trêu đùa bạn bè.
588	丰盛	fēngshèng	tính từ: (đồ ăn) thịnh soạn, thơm tất, đầy đủ	Zài wǒ shēngrì nàitiān, māma wèi wǒ zhǔnbèi le yī dùn fēngshèng de wǎncān. 在我生日那天，妈妈为我准备了一顿丰盛的晚餐。 Hôm sinh nhật tôi, mẹ chuẩn bị cho tôi một bữa tối thịnh soạn.
589	丰收	fēngshōu	động từ: được mùa	Jīnnián liángshí yòu huòdé le dà fēngshōu. 今年粮食又获得了大丰收。 Năm nay lương thực lại được mùa to.
590	封锁	fēngsuǒ	động từ: phong tỏa, bao vây, chặn	Zhèngfǔ fēngsuǒ le guānyú shìgù de suǒyǒu xiāoxi. 政府封锁了关于事故的所有消息。 Chính phủ đã chặn tất cả tin tức liên quan đến vụ tai nạn.

591	风土人情	fēngtǔrénqíng	thành ngữ: phong thổ, phong tục tập quán bản địa	Lǚyóu de lèqù zàiyú tǐyàn bùtóng de fēngtǔrénqíng. 旅游的乐趣在于体验不同的风土人情。 Thú vui của việc đi du lịch là ở việc trải nghiệm những phong tục tập quán bản địa khác nhau.
592	风味	fēngwèi	danh từ: phong vị, hương vị (đặc trưng của một vùng miền)	Zhè jiā cāntīng de cài hěn yǒu Yìdàlì fēngwèi. 这家餐厅的菜很有意大利风味。 Món ăn của nhà hàng này có hương vị chuẩn của Ý.
593	奉献	fèngxiàn	động từ: cống hiến, đóng góp	Tā jiāng yīshēng dōu fèngxiàn gěi le jiàoyù shìyè. 她将一生都奉献给了教育事业。 Bà ấy cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giáo dục.
594	否决	fǒujué	động từ: phủ quyết, bác bỏ, gạt bỏ	Jīnglǐ zàiyīcì fǒujué le tā de tíyì. 经理再一次否决了他的提议。 Giám đốc lại bác bỏ đề nghị của anh ta thêm lần nữa.
595	副	fù	tính từ: phó	Tā shì Měiguó lìshǐshàng shǒuwèi nǚ fùzǒngtǒng. 她是美国历史上首位女副总统。 Bà ấy là nữ Phó Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

596	腐败	fǔbài	tính từ: tham nhũng	Zhège guójiā de fǔbài xiànxàng shífēn yánzhòng. 这个国家的腐败现象十分严重。 Tình trạng tham nhũng của quốc gia này vô cùng nghiêm trọng.
597	负担	fùdān	danh từ: gánh nặng	Dì'èr gè háizi chūshēng hòu, tā de jīngjì fùdān gèng zhòng le. 第二个孩子出生后，他的经济负担更重了。 Sau khi sinh đứa con thứ hai, gánh nặng kinh tế của anh ấy lại càng nặng hơn.
598	幅度	fúdù	danh từ: biên độ, phạm vi, mức độ	Xīnchǎnpǐn tuīchū hòu, gōngsī de xiāoshòu'é dàfúdù shàngshēng. 新产品推出后，公司的销售额大幅度上升。 Sau khi ra mắt sản phẩm mới, doanh thu của công ti tăng lên với mức độ lớn.
599	夫妇	fūfù	danh từ: vợ chồng	Zhè duì fūfù jiéhūn shí nián le, yīrán fēicháng ēn'ài. 这对夫妇结婚十年了，依然非常恩爱。 Cặp vợ chồng này kết hôn mười năm rồi, tình cảm vẫn luôn rất đầm ấm.
600	覆盖	fùgài	động từ: bao phủ, phủ, che	Fángjiān tài jiǔ méirénzhù, jiājù shàng fùgài le yīcéng hòu hòu de huīchén. 房间太久没人住，家具上覆盖了一层厚厚的灰尘。 Căn phòng lâu ngày không có người ở, đồ dùng phủ kín một lớp bụi dày.